

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW); Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 68/NQ-CP); Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy Bình Định về việc thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 109-KH/TU).

Trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 178/TTr-SLĐTBXH ngày 30/9/2024, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai quán triệt các quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết số 42-NQ/TW; mục đích, yêu cầu của Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 109-KH/TU nhằm tạo sự thống nhất cao về nhận thức, chuyển biến mạnh mẽ trong hành động của cả hệ thống chính trị và Nhân dân về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và phát triển chính sách xã hội bền vững trong giai đoạn mới.

Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phải bám sát các nội dung của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 109-KH/TU đảm bảo thống nhất, đồng bộ, nhất quán, có trọng tâm, trọng điểm, khả thi, hiệu quả; xác định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành, địa phương trong triển khai thực hiện, phù hợp với từng giai đoạn.

Chú trọng đổi mới cơ chế, huy động nguồn lực theo hướng linh hoạt, hiệu quả, trong đó nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực của xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa, hợp tác công - tư trong thực hiện các chính sách, phát triển xã hội bền vững phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

2. Yêu cầu

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã, thành phố bám sát các quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 109-KH/TU để triển khai thực hiện nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự tham gia tích cực, chủ động, hiệu quả của các tầng lớp Nhân dân.

Thường xuyên bổ sung, cập nhật những chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp mới để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đề ra. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện đối với các địa phương, đơn vị góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

II. MỤC TIÊU, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội theo quy định của Trung ương, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với việc làm bền vững; nâng cao chất lượng quản lý phát triển xã hội gắn với bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Bảo đảm 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 2,45%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%.

- 41,2% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội và 34,2% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- 41,5% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.

- 100% hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định; bảo đảm mức sống tối thiểu cho người có hoàn cảnh khó khăn; trợ cấp xã hội cho hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo.

- Tỷ lệ huy động trẻ em độ tuổi nhà trẻ đến trường đạt ít nhất 40%, tỷ lệ huy động trẻ em độ tuổi mẫu giáo đến trường đạt ít nhất 98%. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở tối thiểu đạt 95%, cấp trung học phổ thông và tương đương tối thiểu đạt 75%.

- Bảo đảm vững chắc mức sinh thay thế; tuổi thọ trung bình của người dân khoảng 75,5 tuổi, số năm sống khỏe đạt tối thiểu 68 năm; chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc nhóm cao trong khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; 43 giường bệnh viện, 11 bác sĩ, 2 dược sĩ, 28 điều dưỡng và hộ sinh trên 10.000 dân; trên 97% dân số tham gia bảo hiểm y tế; trên 95% người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả; trên 95% dân số được quản lý sức khỏe; tỷ lệ tiêm chủng mở rộng 14 loại vắc xin đạt trên 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 8%; cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ bệnh sốt rét.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng 12.900 căn nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp.

- Xóa hoàn toàn tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 32 m² sàn/người.

- 100% hộ gia đình ở thành thị và 80% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; 100% hộ gia đình, trường học, trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn; 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý.

- Có ít nhất 75% người dân ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo; 80% các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hoá, nghe, xem các kênh phát thanh, truyền hình của Quốc gia và địa phương.

Phân công thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cụ thể (*Theo phụ lục đính kèm*)

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Thực hiện chính sách xã hội toàn diện, bền vững, tiến bộ và công bằng, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phát triển con người toàn diện (chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh nằm trong nhóm cao trong toàn quốc).

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới cho cán bộ, đảng viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý và Nhân dân, nhất là người đứng đầu. Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, kịp thời.

Kịp thời tuyên dương, khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến trong thực hiện công tác chính sách xã hội.

2. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chính sách xã hội

a) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân tiếp cận chính sách xã hội; tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

- Hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội sâu rộng và toàn diện, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022- 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Từng bước áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Lồng ghép một số chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch này vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của tỉnh; tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm để thực hiện các dự án đầu tư công có liên quan đến các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này theo khả năng cân đối nguồn vốn của tỉnh trong kỳ trung hạn và hàng năm.

3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Triển khai thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người có công ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công gặp khó khăn trong cuộc sống. Có chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân người có công tiếp cận các dịch vụ xã hội. Bảo đảm người có công và gia đình người có công phải có mức sống bằng hoặc cao hơn so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Hoàn thành cơ bản việc giải quyết tồn đọng trong chính sách người có công,

nhất là tìm kiếm, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ. Phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia hưởng ứng các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa".

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm của Trung tâm Dịch vụ việc làm; đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm thông qua sàn giao dịch việc làm trực tuyến. Vận hành sàn giao dịch việc làm trực tuyến công khai, minh bạch, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết lao động tập thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp áp dụng cho các ngành nghề trong xã hội. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 72-KH/TU ngày 17/8/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045. Đa dạng hóa các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và yêu cầu sản xuất; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp và chuyển dịch cơ cấu

lao động, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thất nghiệp.

b) Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng thường xuyên và liên tục, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền nhằm bảo đảm các đối tượng tiếp cận đầy đủ thông tin, qua đó nâng cao nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và mọi người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của tín dụng chính sách xã hội. Đồng thời, tham mưu cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội kể cả nguồn vốn trung ương và ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện) tiếp tục mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, lao động là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, các nhóm đối tượng yếu thế và lao động có hoàn cảnh khó khăn khác.

5. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

a) Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chú trọng phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội toàn diện, linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, bao phủ được toàn bộ lực lượng lao động; tiếp tục cải cách, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu sửa đổi chính sách bảo hiểm xã hội một lần phù hợp với thực tiễn, gắn với an sinh xã hội.

Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ bảo hiểm y tế nhằm góp phần chăm sóc sức khỏe nhân dân, giảm chi phí người dân chi trả trực tiếp cho dịch vụ y tế.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế theo hướng hiệu quả, bền vững; ban hành chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tham mưu hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác.

Tiếp tục tham mưu nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu. Rà soát, hoàn thiện chính sách ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ

em, người thu nhập thấp.

Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; người bị bạo lực gia đình và người bị bạo lực trên cơ sở giới; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững; kết nối, đẩy mạnh các hoạt động trợ giúp pháp lý trong các chương trình, chính sách về an sinh xã hội.

Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật;

Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2024-2025; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu, triển khai cơ chế thí điểm phân cấp thực hiện trọn gói các chương trình mục tiêu quốc gia cho cấp huyện. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, liên thông, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hóa mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Phát triển các mô hình giáo dục tiên tiến, hội nhập; khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh...

Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi. Tăng cường giáo dục hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo. Tăng cường đầu tư để duy trì và nâng cao kết quả xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia các cấp học. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, khu công nghiệp, khu đông dân cư. Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa giáo dục, đào tạo, tiếp tục sửa đổi, bổ sung chính sách để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cho giáo dục.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên.

b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Hoàn thiện hệ thống tổ chức ngành Y tế theo quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phát triển hoàn thiện hệ thống y tế và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân của tỉnh theo hướng công bằng, hiện đại và chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Phát triển hài hoà giữa công tác khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng với y tế dự phòng; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính tại y tế cơ sở, đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và mở rộng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và tuổi thọ của Nhân dân trong tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn, đảm bảo y đức, đủ khả năng đáp ứng nhu cầu về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp; tăng cường nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch, nhất là bệnh nguy hiểm, bệnh lạ mới nổi.

Thực hiện chính sách về dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam, đặc biệt là trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm cho mọi người dân. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; tiếp tục phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng; triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi.

Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật y tế từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiện đại, chất lượng, bền vững; đảm bảo năng lực phản ứng nhanh trước các rủi ro dịch bệnh. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa có hiệu quả, không chế dịch bệnh, đảm bảo an ninh y tế.

Khuyến khích đầu tư phát triển y tế ngoài công lập, đặc biệt là đầu tư xây dựng các bệnh viện chuyên khoa như: Mắt, Sản - nhi, Ung bướu, Chỉnh hình - Phục hồi chức năng ... đồng thời, tạo điều kiện mở các phòng khám đa khoa và các dịch vụ y tế ngoài công lập tại các vùng khó khăn nơi không có điều kiện để xây dựng các bệnh viện hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ y tế quy mô lớn nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao và đa dạng của Nhân dân.

c) Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản văn hóa dân tộc, truyền thống văn hoá tốt đẹp của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh; không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, vùng sâu, vùng xa, các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là đối

tượng chính sách và yếu thế.

d) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng; tăng cường tiếp cận thông tin cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng cường viễn thông công ích. Hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số và bảo vệ người dân, các nhóm yếu thế, nhất là trẻ em an toàn trên môi trường mạng. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch; kiểm soát và xóa bỏ thông tin rác, thông tin ngoài luồng.

đ) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm cho người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng và an toàn, có sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và thu nhập. Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh không còn tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ kịp thời, đảm bảo chỗ ở cho người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo Kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Bình Định tại Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” đã được phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023; Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và địa phương để phát triển hỗ trợ nhà ở, nhất là đối với người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở, hộ nghèo ở tại khu vực nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm 100% người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo tốt về nhà ở.

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước sạch nông thôn và sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả; tổ chức tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực sử dụng các nguồn nước sạch sinh hoạt; nâng cao nhận thức về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, bảo đảm nhu cầu thiết yếu về nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn cho người dân, nhất là người dân nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng cơ chế, chính sách và hướng dẫn thực hiện về cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

g) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân.

Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; có giải pháp đủ mạnh để giải quyết triệt để ô nhiễm do nước thải, rác thải, khí thải; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề rác thải, khí thải, nước thải tại đô thị, khu vực nông thôn.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, người di cư, đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng các dịch vụ về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em;

Đổi mới đồng bộ các dịch vụ theo hướng hiện đại; quản lý và cung cấp dịch vụ xã hội trên nền tảng số phục vụ người dân và doanh nghiệp; đẩy mạnh việc chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng chính sách trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xã hội hóa, hợp tác công - tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hiện đại hóa và cung ứng dịch vụ xã hội.

8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Tăng cường hợp tác, hội nhập; huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho chính sách xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, mục tiêu Dự án liên quan; vốn tài trợ, viện trợ.

- Nguồn đóng góp, hỗ trợ hợp pháp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Trên cơ sở nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch và các Phụ lục đính kèm, Giám đốc các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện; xây dựng Kế hoạch thực hiện của ngành, địa phương mình; phân công tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện từng chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, chỉ tiêu đề ra.

- Chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của ngành, địa phương mình; kịp thời xử lý hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát sinh, vướng mắc. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nội dung chỉ đạo tại Kế hoạch về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp) trước **ngày 30 tháng 11 hằng năm**.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc các ngành, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này; định kỳ hằng năm tổng hợp, kịp thời đề xuất UBND tỉnh giải quyết những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện và tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo các bộ, ban, ngành trung ương; báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy **trước ngày 15/12 hằng năm**.

- Tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo Ban cán sự đảng UBND tỉnh đề xuất Ban Thường vụ Tỉnh ủy sơ kết, tổng kết, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh và Kế hoạch của Tỉnh ủy theo quy định.

3. Đề nghị UBMTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng trên địa bàn tỉnh

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện chính sách xã hội.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức hội quần chúng thường xuyên lắng nghe, phản ánh, phối hợp giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận của hội viên, đoàn viên và Nhân dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ xã hội và tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội.

4. Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định

Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng các chuyên trang, chuyên mục để thông tin, truyền thông về nội dung, hoạt động của Kế hoạch; tăng cường thời lượng đưa tin, phát sóng gương người tốt, việc tốt trong thực hiện chính sách xã hội nhằm tuyên truyền, chuyển tải thông tin góp nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, các quan điểm, mục tiêu, nhiệm

vụ, giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 109-KH/TU ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”, đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Báo Bình Định, Đài PTTH Bình Định;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CỤ THỂ

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ và Kế hoạch số 109-KH/TU, ngày 12/9/2024 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII “về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới”

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
1	Ưu đãi người có công với cách mạng						
1.1	Tỷ lệ người có công và gia đình người có công với cách mạng được chăm lo toàn diện cả vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động						
2.1	Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	<3	<2,45	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
2.2	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
2.3	Tỷ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	<40	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
2.4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	<20	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
2.5	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
2.6	Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
3	Phát triển nguồn nhân lực						
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7	Cục Thống kê	Sở Y tế; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
3.2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	26	40	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
3.3	Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	%	-	-	Cục Thống kê	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	<i>Được đánh giá khi cấp có thẩm quyền giao điều</i>

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							<i>tra, khảo sát thực tế</i>
3.4	Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế						
4.1	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	25,52	41,2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
4.2	Tỷ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	2,5	5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.3	Tỷ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%		41,5	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.5	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%		34,2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
4.6	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%		> 97	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
4.7	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	100	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.8	Hỗ trợ BHYT cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bảo hiểm xã hội tỉnh; Sở Y tế, các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.9	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
4.10	Tỷ lệ người cao tuổi tham gia BHYT	%	98	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo						
5.1	Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.3	Tỷ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.4	Tỷ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							109
5.5	Tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.6	Tỷ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
5.7	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	90	95	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.8	Tỷ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp lý khi có yêu cầu	%	-	99	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.9	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hằng năm	%/năm	1-1,5	-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
-	<i>Trong đó, huyện nghèo An Lão</i>	%/năm	4-5	-			
-	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/năm	>3	-			
5.10	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	100	-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.11	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-	Cục Thống kê	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.12	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên	%	80	90	Sở Lao động -	Sở Văn hoá và Thể thao; các sở, ban,	Theo

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
	Cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản				Thương binh và Xã hội	ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68
5.13	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	70	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Văn hoá và Thể thao; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.14	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.15	Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
5.16	Tỷ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6	Giáo dục						
6.1	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn tỉnh	Mức độ	-	Hoàn thành	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	NQ số 68 và KH số 109
6.2	Tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%		40	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.3	Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%		98	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							68
6.4	Tỷ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.5	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	> 60	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.6	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	99,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
6.7	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-.	95,5	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
6.8	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	75	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
6.9	Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.10	Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	99	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.11	Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	99	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.12	Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
6.13	Tỷ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	90	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
							68
7	Y tế						
7.1	Mức sinh thay thế	Mức độ		Bảo đảm vững chắc	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		75,5	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.3	Số năm sống khỏe	Năm		68	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Số giường bệnh	Giường		43			
-	Số bác sỹ	người		11			
-	Số dược sỹ	người		2			
-	Số điều dưỡng và hộ sinh	người		28			
7.5	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%		> 95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.6	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	95	> 95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.7	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80		Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.8	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%		95	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
7.9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		< 8	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ		Giải quyết cơ bản	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
7.11	Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.12	Tỷ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
7.14	Tỷ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8	Phát triển văn hoá và thông tin, truyền thông						
8.1	Tỷ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Vùng sâu, vùng xa	%		75			
-	Các vùng còn lại	%	100	100			

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
8.2	Tỷ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%		30	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.4	Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.5	Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.6	Tỷ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
8.7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	>60	100	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68
9	Nhà ở						
9.1	Theo dõi, đơn đốc các chủ đầu tư dự án hoàn thành chỉ tiêu xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn nhà		12.900	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
9.3	Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh	m ² sàn/người		32	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường						
10.1	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn						
-	Thành thị	%	97	100	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Nông thôn	%	-	80	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.2	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh						
-	Thành thị	%	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
-	Nông thôn	%	>95	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.3	Tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.4	Tỷ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.5	Tỷ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	100	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.6	Tỷ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu		Cơ quan, đơn vị theo dõi, đánh giá		Ghi chú
			Đến năm 2025	Đến năm 2030	Chủ trì	Phối hợp	
10.7	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	KH số 109
10.8	Tỷ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Theo NQ số 68

